CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ CỬU LONG
Địa chỉ : Số 02 lô KTM 06, Đường số 6, Khu Đô thị 5A, Phường 4, TP.Sóc Trăng, Sóc Trăng
Điện thoại : 0299.3627999 - Fax: 0299.3627888 - Mail: pvcl@dothi5a.com- Web: pvcl.com.vn
Mã số thuế : 2200280598

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 2/2018

Năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**233,785,103,312**	**189,378,706,058**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**4,953,072,981**	**8,948,619,736**
Tiền	111		4,953,072,981	8,948,619,736
Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**142,247,026,383**	**81,271,407,067**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	61,594,208,556	57,743,395,607
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		60,381,539,394	16,969,868,960
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		18,108,000,000	6,400,000,000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2,163,278,433	158,142,500
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.6	**86,161,910,502**	**99,158,679,255**
Hàng tồn kho	141		86,161,910,502	99,158,679,255
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**423,093,446**	**-**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151			-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		423,093,446	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**420,057,830,406**	**379,613,532,409**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**78,532,946,499**	**44,331,755,609**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2.2	20,827,464,546	21,502,678,046
Trả trước cho người bán dài hạn	212		57,705,481,953	22,829,077,563
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	**220**		**10,655,832,378**	**10,610,522,711**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	10,655,832,378	10,610,522,711
- Nguyên giá	222		16,276,523,484	15,922,296,212
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(5,620,691,106)	(5,311,773,501)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.10		-
- Nguyên giá	228		56,047,000	56,047,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(56,047,000)	(56,047,000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.11	**27,778,384,582**	**28,216,168,441**
- Nguyên giá	231		34,320,483,111	34,152,220,920
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(6,542,098,529)	(5,936,052,479)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.7**	**302,704,139,175**	**295,967,724,540**
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		302,648,271,539	295,966,633,631
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		55,867,636	1,090,909
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**386,527,772**	**487,361,108**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	386,527,772	487,361,108
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**653,842,933,718**	**568,992,238,467**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**133,560,235,893**	**183,762,749,352**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**92,829,716,498**	**101,376,889,065**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.1	5,428,261,245	9,694,222,143
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,771,006,441	6,477,563,480
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4,566,954,677	2,369,344,168
Phải trả người lao động	314		628,599,050	318,000,000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315			2,707,748,738
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	7,535,507,578	6,896,552,057
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.1	60,500,000,000	66,778,134,470
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,399,387,507	6,135,324,009
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**40,730,519,395**	**82,385,860,287**
Phải trả người bán dài hạn	331	V.13.2	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332			21,500,000,000
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.15	-	
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.2	37,642,950,000	57,850,217,066
Trái phiếu chuyển đổi	339			-
Cổ phiếu ưu đãi	340			-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3,087,569,395	3,035,643,221
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**520,282,697,825**	**385,229,489,115**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.17	**520,282,697,825**	**385,229,489,115**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		474,998,850,000	354,998,850,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		474,998,850,000	*354,998,850,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		12,419,447,411	11,145,383,913
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30,037,834,128	19,085,255,202
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*19,085,255,202*	*10,721,444,181*
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*10,952,578,926*	*8,363,811,021*
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2,826,566,286	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**653,842,933,718**	**568,992,238,467**

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm	Bùi Thị Kim Ngân	Nguyễn Triệu Dõng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUI 2 NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		LŨY KẾ NĂM 2018	LŨY KẾ NĂM 2017
			Năm nay	Năm trước		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hợp	**01**	V.1	**107,572,395,391**	**18,286,414,606**	**137,327,887,333**	**32,737,408,307**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.2	3,507,840,983		**4,630,576,204**	**596,540,848**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**104,064,554,408**	**18,286,414,606**	**132,697,311,129**	**32,140,867,459**
Giá vốn hàng bán	**11**	**V.3**	**91,978,557,459**	**15,533,951,809**	**113,122,448,901**	**27,131,904,119**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**12,085,996,949**	**2,752,462,797**	**19,574,862,228**	**5,008,963,340**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.4	514,724,380	60,152,333	**712,242,749**	**178,764,113**
Chi phí tài chính	22	V.5	514,719,958	60,152,333	**583,755,457**	**178,764,113**
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		514,719,958	60,152,333	**583,755,457**	**178,764,113**
Chi phí bán hàng	25	V.7.1	41,110,018	36,249,756	**141,331,712**	**60,742,299**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.7.2	1,649,155,920	859,689,388	**2,716,775,584**	**2,041,494,582**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**10,395,735,433**	**1,856,523,653**	**16,845,242,224**	**2,906,726,459**
Thu nhập khác	31				-	-
Chi phí khác	32	V.6	58,888,989	9,193,074	**59,940,186**	**18,154,984**
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(58,888,989)**	**(9,193,074)**	**(59,940,186)**	**(18,154,984)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**10,336,846,444**	**1,847,330,579**	**16,785,302,038**	**2,888,571,475**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**V.9**	**1,910,242,430**	**371,304,731**	**3,200,143,788**	**581,345,292**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**				-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-	**60**		**8,426,604,014**	**1,476,025,848**	**13,585,158,250**	**2,307,226,183**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.10			309	58
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.11			309	58

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm	Bùi Thị Kim Ngân	Nguyễn Triệu Dõng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUI 2 NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		124,262,117,698	41,043,700,605
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(150,688,185,441)	(20,344,106,361)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,638,655,068)	(3,112,608,007)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(8,383,850,052)	(9,464,990,098)
5. Thuế TNDN đã nộp	05		(887,450,027)	(12,187,443)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,012,276,803	36,803,831,647
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8,810,712,672)	(9,384,924,806)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(44,134,458,759)**	**35,528,715,537**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24,004,000)	(627,504,300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11,708,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		620,581,129	178,764,113
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(11,111,422,871)**	**(448,740,187)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		120,000,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		9,018,696,450	17,126,292,547
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(77,797,708,286)	(51,558,745,465)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**51,220,988,164**	**(34,432,452,918)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**(4,024,893,466)**	**647,522,432**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	V.1	**8,977,966,447**	**864,195,423**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	V.1	**4,953,072,981**	**1,511,717,855**

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm	Bùi Thị Kim Ngân	Nguyễn Triệu Dõng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUI 2 NĂM 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Đô Thị Dầu Khí Cửu Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200280598 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 05/11/2007 và thay đổi lần thứ 14 ngày 25/05/2018

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	:	474,998,850,000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày quí 2/2018	:	474,998,850,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 02 - KTM 06, Đường số 06, Khu đô thị 5A, Phường 4, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh bất động sản, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Xây dựng nhà các loại, công trình giao thông, công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác, phá vỡ chuẩn bị mặt bằng.

- Buôn bán tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Hoạt động kiến trúc, đo đạc bản đồ, thăm dò địa chất, nguồn nước, tư vấn kỹ thuật có liên quan khác.
- Thiết kế công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông nông thôn, thủy lợi nông thôn.
- Tư vấn, giám sát thi công công trình xây dựng dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi nông thôn, công nghiệp.

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao
- Lắp đặt hệ thống điện, cấp, thoát nước, hệ thống lò sưởi, và điều hòa không khí, hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Trồng mua bán hoa, cây cảnh

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: trên 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Công ty được UBND tỉnh Sóc Trăng cho phép bán nền theo Quyết định số 770/QĐ-UBND ngày 02/04/2018 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Sóc Trăng về việc Quy định khu vực chuyển quyền sử dụng đất đã được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho người dân tự xây dựng nhà ở thuộc Dự án Phát triển Đô thị và tái định cư Khu 5A, Mạc Đĩnh Chi, Phường 4, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng đợt 2

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Cấu trúc Công ty

Công ty con:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Vốn đầu tư
Công ty TNHH Bán Buôn Thủy Sản Đại Phú Xuân	90%	90%	**18,000,000,000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUI 2 NĂM 2018

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	4,637,890,655	8,872,493,527
+ Tiền mặt (VND)	4,637,890,655	8,872,493,527
+ Tiền mặt (USD)	-	-
- Tiền gửi ngân hàng	**315,182,326**	**76,126,209**
+ Tiền gửi (VND)	**315,182,326**	**76,126,209**
+ Ngân hàng Á Châu - CN Sóc Trăng	*1,000,000*	*1,000,000*
+ Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Ba Xuyên	*687,700*	*785,900*
+ Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Sóc Trăng	*104,505,775*	*14,052,910*
+ Ngân hàng NN&PTNT-PGD Khánh Hưng	*3,592,911*	*3,593,111*
+ Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Sóc Trăng	*75,953,724*	*3,246,887*
+ Ngân hàng Bưu điện Liên Việt CN Sóc Trăng	*1,014,792*	*1,123,597*
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng-CN Cần Thơ	*1,554,778*	-
+ Ngân hàng VietinBank - CN Sóc Trăng	*1,000,000*	*1,000,000*
+ Ngân hàng Sacombank - CN Sóc Trăng	*1,038,058*	*1,212,411*
+ Ngân hàng TM CP Tiền Phong - CN Thăng Long	*1,820,041*	
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Sóc Trăng	*121,765,547*	*50,111,393*
+ Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Mỹ Xuyên	*1,249,000*	
+ Tiền gửi (USD)	-	-
Cộng	**4,953,072,981**	**8,948,619,736**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUI 2 NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn		
+ Công ty TNHH Nhân Lực	*1,385,899,736*	*916,991,101*
+ Công ty TNHH Tài Lực	*1,189,535,760*	*5,372,460,450*
+ Công ty CP ĐTXD TM DV Hồng Phát	-	*8,172,840,000*
+ Trần Văn Bửu	*322,514,250*	*322,514,250*
+ Lâm Thị Thu	*541,750,000*	*641,750,000*
+ Nguyễn Văn Triết	-	*1,840,400,000*
+ Nguyễn Thị Mỹ Linh	*588,593,715*	*1,109,627,375*
+ Lê Minh Tâm	-	*214,220,300*
+ Trần Quang Diệu	-	*250,000,000*
+ Trương Phi Hùng	-	*406,250,000*
+ Bùi Thị Kim Ngân	*988,043,600*	*724,773,500*
+ Lâm Thành	-	*312,000,000*
+ Phạm Toàn Vẹn	*414,375,550*	*414,375,550*
+Đặng Văn Út Anh	*453,250,000*	*719,984,000*
+ Trần Thanh Lan	-	*1,410,281,600*
+ Nguyễn Phương yến Trinh	-	*313,650,000*
+ Huỳnh Trần Thu Trang	*68,000,000*	*289,760,000*
+ Nguyễn Hoàng Nhã	*6,766,856,790*	*6,766,856,790*
+ Hồ Thị Lan	*433,671,800*	*543,471,800*
+ Bùi Thanh Quyền	-	*506,744,250*
+Thạch Quốc Khánh	-	*476,000,000*
+Cao Thanh Bằng	*17,600,000*	*360,000,000*
+ Hồng Duy Thức	-	*400,000,000*
+ Nguyễn Hồng Nghiã	-	*530,000,000*
+ Phan Trọng Thủy	*398,500,000*	*415,700,000*
+Phan Thị Kim Em	-	*532,000,000*
+ Trịnh Sướng	-	*3,629,348,666*
+ Mai Thị Anh Thi	*190,000,000*	*773,000,000*
+ Trần Thị Mỹ Trinh	*415,000,000*	*445,000,000*
+ Lâm Thu Loan	*136,575,000*	
+ Trần tín Nghĩa	*287,928,000*	
+ Hưa Thu Nga	*166,800,000*	
+ Lưu tấn An	*289,000,000*	
+ Trần Nguyễn Bảo Quốc	*340,000,000*	
+Nguyễn Thu Mai	*168,750,000*	
+Nguyễn Thị Hài	*345,000,000*	
+Phan Huy	*201,600,000*	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUI 2 NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

+Bùi Chí Thiện	*353,376,000*	
+Nguyễn Huỳnh Phương Thảo	*340,000,000*	
+Trương Ánh Phượng	*315,000,000*	
+Nguyễn Thị Hồng Hạnh	*315,000,000*	
+Phạm Thị Hằng	*316,250,000*	
+ Trần Thị Mỹ Trinh	*415,000,000*	
+ Đoàn Trần Lan Phương	*1,023,000,000*	
+ Trần Vũ Liêm	*315,000,000*	
+Đỗ Thành Nhơn	*466,900,000*	
+ Công ty CP CBTS Út Xi	*11,659,090,410*	
+ Các đối tượng khác	*29,966,347,945*	*18,933,395,975*
Cộng	**61,594,208,556**	**57,743,395,607**

2.2. Dài hạn

+ Mai Thị Hồng Nga	*178,421,000*	*200,784,500*
+ Dương Ngọc Đức	*373,275,000*	*417,600,000*
+ Huỳnh Minh Quân	*237,300,000*	*271,500,000*
+ DNTN Trí Mỹ	*18,615,000,000*	*18,615,000,000*
+ Nguyễn Văn Vệ	*105,000,000*	*436,000,000*
+ Các đối tượng khác	*1,318,468,546*	*1,561,793,546*
Cộng	**20,827,464,546**	**21,502,678,046**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUI 2 NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi	18,108,000,000	6,400,000,000
Cộng	**18,108,000,000**	**6,400,000,000**

Ghi chú:

Theo hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV/PVCL-UTXI/2017 ngày 02/11/2017 và phụ lục hợp đồng, thời hạn cho vay 14 tháng, lãi suất 11%/năm.

Theo hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV/PVCL-UTXI/2018 ngày 31/03/2018, thời hạn cho vay 24 tháng, lãi suất 12%/năm.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
`	393,093,446	-	-	-
+ Trần Thanh Cường	*145,000,000*	-		-
+ Nguyễn SôngGianh	*130,985,000*			
+ Tạm ứng thuế trước bạ	*117,108,446*	-		-
- Phải thu khác	801,615,100	-	-	-
Cộng	**1,194,708,546**	-	-	-

5 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Khách hàng trễ hạn thanh toán và chịu lãi phạt	104,308,687	104,308,687	485,027,819	458,027,837
Chi tiết:				
+ Lê Minh Tâm	-	-	*198,918,850*	*198,918,850*
+ Hà Minh Nhựt	*11,975,350*	*11,975,350*	*155,675,650*	*155,675,650*
+ Nguyễn Thị Thúy Hồng	*92,333,337*	*92,333,337*	*130,433,319*	*103,433,337*
Cộng	**104,308,687**	**104,308,687**	**485,027,819**	**458,027,837**

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	49,551,700	-	49,551,700	-
- Thành phẩm	82,337,394,487	-	97,884,495,995	-
- Hàng hóa	3,774,964,315	-	1,224,631,560	-
Cộng	**86,161,910,502**	-	**99,158,679,255**	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUI 2 NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

7 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

7.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi tiết số dư như sau:				
+ Dự án khu 5A	*272,704,139,175*	*272,704,139,175*	*265,966,633,631*	*265,966,633,631*
+ Dự án khu Minh Châu	*30,000,000,000*	*30,000,000,000*	*30,000,000,000*	*30,000,000,000*
Cộng	**302,704,139,175**	**302,704,139,175**	**295,966,633,631**	**295,966,633,631**

Ghi chú: *Chi phí đầu tư dài hạn cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà ở dự án khu đô thị 5A, Dự án Khu Minh Châu chưa khai thác kinh doanh hết.*

7.2. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm	55,867,636	1,090,909
Cộng	**55,867,636**	**1,090,909**

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Dài hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Bảng hiệu quảng cáo	386,527,772	487,361,108
Cộng	**386,527,772**	**487,361,108**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUI 2 NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**14,956,485,988**	**233,181,818**	**640,247,454**	**92,380,952**	-	**15,922,296,212**
Số tăng trong năm	-	-	**354,227,272**	-	-	**354,227,272**
- Mua trong năm	-	-	354,227,272	-	-	354,227,272
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**14,956,485,988**	**233,181,818**	**994,474,726**	**92,380,952**	-	**16,276,523,484**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**4,534,146,323**	**228,390,182**	**456,856,044**	**92,380,952**	-	**5,311,773,501**
Số tăng trong năm	**240,065,616**	**5,989,521**	**62,862,468**	-	-	**308,917,605**
- Khấu hao trong năm	240,065,616	5,989,521	62,862,468	-	-	308,917,605
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**4,774,211,939**	**234,379,703**	**519,718,512**	**92,380,952**	-	**5,620,691,106**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**10,422,339,665**	**4,791,636**	**183,391,410**	-	-	**10,610,522,711**
Tại ngày cuối kỳ	**10,182,274,049**	**(1,197,885)**	**474,756,214**	-	-	**10,655,832,378**

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUI 2 NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	**56,047,000**	-	**56,047,000**
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**56,047,000**	-	**56,047,000**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	**56,047,000**	-	**56,047,000**
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-			
- Tăng khác	-	-	-			
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**56,047,000**	-	**56,047,000**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 56,047,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUI 2 NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**34,152,220,920**	**168,262,191**	**-**	**34,320,483,111**
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	34,152,220,920	168,262,191	-	34,320,483,111
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	**5,936,052,479**	**606,046,050**	**-**	**6,542,098,529**
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	5,936,052,479	606,046,050	-	6,542,098,529
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	**28,216,168,441**	**(437,783,859)**	**-**	**27,778,384,582**
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	28,216,168,441	(437,783,859)	-	27,778,384,582
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUI 2 NĂM 2018

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

12.1. Ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng NN & PT Nông Thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng	*50,000,000,000*	50,000,000,000	*21,161,000,000*	*14,286,000,000*	*43,125,000,000*	43,125,000,000
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	-	-		*16,253,134,470*	*16,253,134,470*	16,253,134,470
Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Sóc Trăng	*9,500,000,000*	9,500,000,000	*5,600,000,000*	*2,500,000,000*	*6,400,000,000*	6,400,000,000
Trịnh Sướng	*1,000,000,000*	1,000,000,000	*4,000,000,000*	*4,000,000,000*	*1,000,000,000*	1,000,000,000
Cộng	**60,500,000,000**	**60,500,000,000**	**30,761,000,000**	**37,039,134,470**	**66,778,134,470**	**66,778,134,470**

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
10/HĐTD - 26/12/2017	Ngân hàng NN & PT Nông Thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng	12 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	50,000,000,000	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
0122/17/HĐHM/ST/DN1 - 12/12/2017	Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	12 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	-	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
313/2017/2532093/HĐTD - 30/11/2017	Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Sóc Trăng	12 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	9,500,000,000	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
HĐ ngày 22/09/2016 và PLHĐ ngày 22/03/2017	Trịnh Sướng	12 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	1,000,000,000	Tín chấp
Cộng				**60,500,000,000**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUI 2 NĂM 2018

12.2. Dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng PV combank CN Cần Thơ	-	-			-	-
Nguyễn Văn Thành	500,000,000	500,000,000			500,000,000	500,000,000
Trương Nguyễn Phượng Vy					16,932,884,066	16,932,884,066
Trịnh Sướng	30,000,000,000	30,000,000,000			30,000,000,000	30,000,000,000
Các đối tượng khác	7,142,950,000	7,142,950,000	6,036,158,750	2,621,006,750	10,417,333,000	10,417,333,000
Cộng	**37,642,950,000**	**37,642,950,000**	**6,036,158,750**	**2,621,006,750**	**57,850,217,066**	**57,850,217,066**

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
HĐVV ngày 12/08/2011 và PLHĐ ngày 01/01/2015	*Nguyễn Văn Thành*	36 tháng	13.2%/năm	500,000,000	Tín chấp
HĐVV ngày 02/08/2017-12/12/2017	*Trịnh Sướng*	24 tháng	Theo lãi suất từng thời điểm	30,000,000,000	Tín chấp
	Các đối tượng khác			7,142,950,000	Tín chấp
Cộng				**37,642,950,000**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUI 2 NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
+ Cty Phước Hùng Thịnh Phát	*172,558,301*	172,558,301	-	-
+ Công ty TNHH Tài Lực	1,385,088,410	1,385,088,410	551,382,455	551,382,455
+ Công ty TNHH Nhân Lực	1,727,890,000			
+ Nhà máy Gạch ngói Sóc Trăng		-	*1,840,400,000*	1,840,400,000
+ Cty Vật tư Hậu Giang	*178,592,570*	178,592,570	-	-
+ Cty Cấp nước Sóc Trăng	*67,068,775*	67,068,775		
+ Cty TNHH Tấn Phát		-	*634,590,000*	634,590,000
+ Cty TNHH XD-TM Phố Sang	*1,488,095,689*	1,488,095,689	*5,528,731,350*	5,528,731,350
+ Các đối tượng khác	*408,967,200*	408,967,200		
Cộng	**5,428,260,945**	**3,700,370,945**	**8,555,103,805**	**8,555,103,805**

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1,435,671,985	5,146,789,815	5,182,731,417	1,399,730,383
+ Thực nộp bằng tiền	*1,435,671,985*	*1,454,245,050*	*1,490,186,652*	1,399,730,383
+ Được khấu trừ		*3,692,544,765*	*3,692,544,765*	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	907,796,848	3,137,077,473	887,450,027	3,157,424,294
Thuế thu nhập cá nhân	37,015,476	42,116,973	69,332,449	9,800,000
Thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	**2,380,484,309**	**8,328,984,261**	**6,142,513,893**	**4,566,954,677**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUI 2 NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Lãi vay	-	2,707,748,738
Cộng	**-**	**2,707,748,738**

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- BHXH+ KPCĐ	3,400,000	182,430,415
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,532,107,578	6,714,121,642
+ Trần Thị Ngọc Huệ	*175,965,000*	*174,265,000*
+ Trần Thị Hồng Liên	*1,500,000,000*	*1,500,000,000*
+ Các đối tượng khác	*5,856,142,578*	*5,039,856,642*
Cộng	**7,535,507,578**	**6,896,552,057**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUI 2 NĂM 2018

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**354,998,850,000**	-	-	**11,145,383,913**	-	**10,721,444,181**	**375,820,201,717**
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	10,454,763,776	**10,454,763,776**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ							-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	*(1,045,476,378)*	**(1,045,476,378)**
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-			*(1,045,476,377)*	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	**354,998,850,000**	-	-	**11,145,383,913**	-	**19,085,255,202**	**385,229,489,115**
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	13,500,705,922	**13,500,705,922**
- Tăng vốn trong năm nay	120,000,000,000	-	-	-	-	-	**120,000,000,000**
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ							-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1,274,063,498)	**(1,274,063,498)**
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1,274,063,498		(1,274,063,498)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	**474,998,850,000**	-	-	**12,419,447,411**	-	**30,037,834,128**	**517,456,131,539**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUI 2 NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Ông Nguyễn Triệu Dõng	33,600,000,000	33,600,000,000
- Vốn góp của Ông Trịnh Sướng	50,000,000,000	
- Vốn góp của Ông Dương Thế Nghiêm	30,021,000,000	
- Vốn góp của các cổ đông khác	361,377,850,000	321,398,850,000
Cộng	**474,998,850,000**	**354,998,850,000**

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	LŨY KẾ NĂM 2018	LŨY KẾ NĂM 201
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	354,998,850,000	354,998,850,000
+ Vốn góp tăng trong năm	120,000,000,000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	474,998,850,000	354,998,850,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

17.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47,499,885	35,499,885
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47,499,885	35,499,885
+ Cổ phiếu phổ thông	47,499,885	35,499,885
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47,499,885	35,499,885
+ Cổ phiếu phổ thông	47,499,885	35,499,885
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu*

17.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	12,419,447,411	11,145,383,913
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUI 2 NĂM 2018

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu

	LŨY KẾ NĂM 2018	LŨY KẾ NĂM 2017
- Doanh thu bán hàng hóa	84,859,540,907	15,076,781,013
- Doanh thu bán nhà, đất	51,647,128,247	16,884,654,566
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	821,218,179	775,972,728
Cộng	**137,327,887,333**	**32,737,408,307**

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	LŨY KẾ NĂM 2018	LŨY KẾ NĂM 2017
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	4,630,576,204	596,540,848
Cộng	**4,630,576,204**	**596,540,848**

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	LŨY KẾ NĂM 2018	LŨY KẾ NĂM 2017
- Giá vốn hàng hóa đã bán	82,470,613,445	14,259,949,214
- Giá vốn nhà, đất đã cung cấp	30,009,494,114	12,469,841,663
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	642,341,342	402,113,242
Cộng	**113,122,448,901**	**27,131,904,119**

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	LŨY KẾ NĂM 2018	LŨY KẾ NĂM 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	409,591,711	289,672
- Lãi bán hàng trả chậm	302,651,038	178,474,441
Cộng	**712,242,749**	**178,764,113**

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	LŨY KẾ NĂM 2018	LŨY KẾ NĂM 2017
- Lãi tiền vay	583,755,457	178,764,113
Cộng	**583,755,457**	**178,764,113**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUI 2 NĂM 2018

6. CHI PHÍ KHÁC

	LŨY KẾ NĂM 2018	LŨY KẾ NĂM 2017
- Các khoản bị phạt	59,940,186	18,154,984
Cộng	**59,940,186**	**18,154,984**

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	LŨY KẾ NĂM 2018	LŨY KẾ NĂM 2017
7.1. Chi phí bán hàng		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	
- Các khoản chi phí bán hàng khác	141,331,712	60,742,299
Cộng	**141,331,712**	**60,742,299**
7.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	46,858,388	87,218,631
- Chi phí nhân công	1,614,697,400	1,351,263,114
- Chi phí khấu hao	246,964,724	215,424,864
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	402,443,643	221,224,549
- Thuế, phí, lệ phí		20,000
- Các khoản chi phí QLDN khác	405,811,429	166,343,424
Cộng	**2,716,775,584**	**2,041,494,582**

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	LŨY KẾ NĂM 2018	LŨY KẾ NĂM 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75,102,269,010	7,514,633,102
- Chi phí nhân công	3,012,234,398	1,018,608,178
- Chi phí khấu hao TSCĐ	914,963,655	925,227,467
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,920,941,378	14,247,931,286
- Chi phí bằng tiền khác	1,156,445,218	895,939,144
Cộng	**92,106,853,659**	**24,602,339,177**

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	LŨY KẾ NĂM 2018	LŨY KẾ NĂM 2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,200,143,788	581,345,292
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	**3,200,143,788**	**581,345,292**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUI 2 NĂM 2018

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	LŨY KẾ NĂM 2018	LŨY KẾ NĂM 2017
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**16,785,302,038**	**2,888,571,475**
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí giảm theo doanh thu		
Chi phí không hợp lý, hợp lệ, tiền phạt	*59,940,186*	*18,154,984*
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm doanh thu		
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	**16,845,242,224**	**2,906,726,459**
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**1,910,242,430**	**581,345,292**
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	1,910,242,430	581,345,292
+ Thuế TNDN được miễn, giảm		-

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	LŨY KẾ NĂM 2018	LŨY KẾ NĂM 2017
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	13,500,705,922	2,307,226,183
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	1,274,063,498	230,722,618
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	39,543,721	35,499,885
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**309**	**58**

11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	LŨY KẾ NĂM 2018	LŨY KẾ NĂM 2017
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	13,500,705,922	2,307,226,183
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	1,274,063,498	230,722,618
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm		-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	39,543,721	35,499,885
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**309**	**58**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không phát sinh

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUI 2 NĂM 2018

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	LŨY KẾ NĂM 2018
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	9,018,696,450

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	LŨY KẾ NĂM 2018
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	77,797,708,286

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Bên có liên quan và tình hình công nợ tại ngày kết thúc năm tài chính:

Bên liên quan	Mối quan hệ	LŨY KẾ NĂM 2018	LŨY KẾ NĂM 2017
- Các khoản phải thu			
- Ông Dương Thế Nghiêm	*Thành viên HĐQT*		
+ Bán lô đất BTSL SL02-06		-	11,088,000
+ Bán lô đất Ở-LK06-02,03		157,696,000	-
+ Bán căn nhà liên kế LK33-25		-	102,900,000
- Bà Nguyễn Thị Xi	*Mẹ Chủ tịch HĐQT*		
+ Bán lô đất KTM18-01		66,937,000	66,937,000
- Bà Nguyễn Kim Hồng Đào	*Vợ Chủ tịch HĐQT*		
+ Bán căn nhà BTSL SL01-17		-	97,500,000
+ Bán lô đất KTM18-02		66,937,000	66,937,000
+ Bán lô đất BTĐL-02		65,000,000	65,000,000
+ Bán nhà Ở-LK08-16		315,000,000	
+ Bán nhà Ở-LK06-01		277,836,000	
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	*Con Chủ tịch HĐQT*		
+ Bán căn nhà BTSL SL01-18		-	97,800,000
+ Bán lô đất KTM18-07		66,963,000	66,963,000
+ Bán lô đất BTĐL-03		65,000,000	65,000,000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	*Em ruột Chủ tịch HĐQT*		
+ Bán lô đất KTM18-04		65,000,000	65,000,000
+ Bán lô đất BTĐL-04,05		-	130,000,000
- Ông Nguyễn Hoàng Nhã	*Em ruột Chủ tịch HĐQT*		
+ Bán lô đất KTM18-06		65,000,000	65,000,000
+ Bán lô đất LK05		6,766,856,790	6,766,856,790
- Ông Đặng Văn Út Anh	*Thành viên Ban kiểm soát*		
+ Bán lô đất BTĐL01-10		-	719,984,000
+ Bán nhà Ở-LK04-39		453,250,000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUI 2 NĂM 2018

Cộng phải thu		**8,431,475,790**	**8,386,965,790**
- Các khoản phải trả			
- Ông Nguyễn Văn Thành	*Cha ruột Chủ tịch HĐQT*		
+ Vay dài hạn		500,000,000	500,000,000
Ông Trịnh Sướng	*Thành viên HĐQT*		
+ Vay ngắn hạn		1,000,000,000	-
+ Vay dài hạn		30,000,000,000	-
Cộng phải trả		**31,500,000,000**	**500,000,000**

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

	LŨY KẾ NĂM 2018	LŨY KẾ NĂM 2017
Lương, thưởng của Ban GĐ	246,447,900	256,965,722

4. Thông tin về báo cáo bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

LŨY KẾ NĂM 2018	Hàng hóa	Nhà, đất	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	84,859,540,907	51,647,128,247	821,218,179	137,327,887,333
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	4,630,576,204	-	4,630,576,204
Giá vốn hàng bán	82,470,613,445	30,009,494,114	642,341,342	113,122,448,901
Lợi nhuận gộp	**2,388,927,462**	**17,007,057,929**	**178,876,837**	**19,574,862,228**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUI 2 NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

5. Quản lý rủi ro của Công ty

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

Độ nhạy về ngoại tệ

Trong năm 2016 Công ty không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá

<u>Rủi ro về giá cổ phiếu:</u>

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUI 2 NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

Rủi ro về giá bất động sản:

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:
- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

- Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUI 2 NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	66,778,134,470	57,850,217,066	-	124,628,351,536
Phải trả người bán	9,694,222,143	-	-	9,694,222,143
Chi phí phải trả	2,707,748,738	-	-	2,707,748,738
Các khoản phải trả khác	6,896,552,057	-	-	6,896,552,057
Số đầu năm				
Vay và nợ	83,279,000,000	43,633,850,464	-	126,912,850,464
Phải trả người bán	2,534,051,756	-	-	2,534,051,756
Chi phí phải trả	-		-	-
Các khoản phải trả khác	4,963,138,793	4,963,138,793	-	9,926,277,586

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo để làm thế chấp cho các khoản vay và nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Công ty.

6. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,948,619,736	864,195,423	8,948,619,736	864,195,423
Phải thu khách hàng	79,246,073,653	65,254,824,268	79,246,073,653	65,254,824,268
Trả trước cho người bán	39,798,946,523	29,718,724,078	39,798,946,523	29,718,724,078
Các khoản phải thu khác	158,142,500	192,354,600	158,142,500	192,354,600
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	9,694,222,143	2,534,051,756	9,694,222,143	2,534,051,756
Người mua trả tiền trước	27,977,563,480	21,667,000,000	27,977,563,480	21,667,000,000
Vay và nợ	124,628,351,536	126,912,850,464	124,628,351,536	126,912,850,464
Phải trả người lao động	318,000,000	1,209,486,149	318,000,000	1,209,486,149
Chi phí phải trả	2,707,748,738	5,928,393,900	2,707,748,738	5,928,393,900
Các khoản phải trả khác	6,896,552,057	4,963,138,793	6,896,552,057	4,963,138,793

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại cuối niên độ kế toán cuối kỳ do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUI 2 NĂM 2018

7. Điều chỉnh trong BCTC năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay: không có

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán .

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm	Bùi Thị Kim Ngân	Nguyễn Triệu Dõng